

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Hà Nội, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	08 - 09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 34

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phí Xuân Trường	Chủ tịch
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Ngô Anh Sơn	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Anh Sơn - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng cho các Công ty Chứng khoán. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Anh Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020



Số: **14** /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:
Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai
Số 79 D, Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng
Tầng 4, số 19, D. Điện Biên Phủ, P. Máy Tr
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		142.741.607.928	129.470.008.204
I. Tài sản tài chính	110		142.448.284.645	128.945.373.108
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	5.106.286.602	12.615.566.091
1.1 Tiền	111.1		106.286.602	315.566.091
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		5.000.000.000	12.300.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	20.666.827.000	20.997.803.500
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	9	85.900.000.000	78.500.000.000
4. Các khoản cho vay	114	10	31.010.604.532	18.736.334.679
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(7.772.702.985)	(7.772.702.985)
6. Các khoản phải thu	117	11	6.764.569.249	5.278.202.945
6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		6.764.569.249	5.278.202.945
6.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6.764.569.249	5.278.202.945
7. Trả trước cho người bán	118	11	-	6.263.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	729.075.397	571.894.491
9. Các khoản phải thu khác	122	11	43.624.850	12.011.387
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>136)	130		293.323.283	524.635.096
1. Tạm ứng	131		23.401.000	25.308.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	259.922.283	488.727.096
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.000.000	10.600.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.850.368.188	35.260.067.809
(200 = 210 + 220 + 250)				
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		25.000.000.000	25.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212	9	25.000.000.000	25.000.000.000
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		25.000.000.000	25.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		620.061.495	2.108.374.474
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	476.032.978	1.061.922.861
Nguyên giá	222		5.022.287.802	5.022.287.802
Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(4.546.254.824)	(3.960.364.941)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	144.028.517	1.046.451.613
Nguyên giá	228		5.105.000.000	4.950.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(4.960.971.483)	(3.903.548.387)
III. Tài sản dài hạn khác	250		8.230.306.693	8.151.693.335
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.540.000	1.540.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	405.794.458	1.020.846.391
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	7.822.972.235	7.129.306.944
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		176.591.976.116	164.730.076.013

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		14.657.416.289	2.683.233.295
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		14.657.416.289	2.683.233.295
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		12.920.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	16	12.920.000.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	228.692.226	157.919.457
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		48.756.249	15.376.925
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		130.000.000	130.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	388.631.296	1.315.410.738
6. Phải trả người lao động	323		737.322.407	870.452.823
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		98.932.976	73.297.383
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		97.468.071	109.394.516
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		7.394.668	11.163.057
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		161.934.559.827	162.046.842.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	161.934.559.827	162.046.842.718
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160.000.000.000	160.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636.000.000	636.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.298.559.827	1.410.842.718
3.1. Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện	417.1		8.692.294.087	8.473.600.478
3.2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	417.2		(7.393.734.260)	(7.062.757.760)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	440		176.591.976.116	164.730.076.013
VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16.000.000	16.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20	1.608.850.000	1.608.850.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1.608.850.000	1.608.850.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21	19.540.000.000	19.540.000.000
B. TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22	2.007.467.520.000	2.357.789.910.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.898.932.140.000	2.277.098.250.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4.986.450.000	3.050.350.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		82.100.130.000	74.959.810.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		21.448.800.000	2.681.500.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23	200.120.000	4.313.290.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		200.120.000	723.600.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	3.589.690.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	24	48.988.100.000	4.586.400.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	25	72.064.290.821	24.790.948.385
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		18.761.265.579	6.911.351.632
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		52.993.366.153	8.460.863.109
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		309.659.089	9.418.733.644
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		306.722.382	9.415.901.394
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2.936.707	2.832.250
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	26	72.064.290.821	24.790.948.385
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		72.061.329.902	24.788.063.002
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.960.919	2.885.383

Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Duyên
Phụ trách kế toán

Vũ Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.210.524.500	6.230.188.000
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	27	872.000.000	5.553.500.000
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	28	223.524.500	561.688.000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	29	115.000.000	115.000.000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	29	7.999.058.079	6.990.934.179
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	29	3.022.949.865	2.621.542.869
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.084.048.398	10.163.188.284
1.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		81.818.181	54.545.454
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		943.432.679	1.263.516.862
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		86.554.921	172.916.734
Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		18.428.386.623	27.496.832.382
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		615.623.800	1.064.444.700
a. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	27	554.501.000	863.096.000
b. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		61.122.800	201.348.700
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	30	1.211.566.643	884.023.612
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		54.810.000	188.263.300
2.4 Chi phí môi giới chứng khoán	27	31	8.458.827.247	11.230.162.141
2.5 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	31	565.584.120	555.555.789
2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	31	1.043.385.274	1.356.899.040
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	31	413.253.588	433.038.499
Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		12.363.050.672	15.712.387.081
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		72.955.869	140.116.282
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		72.955.869	140.116.282
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	32	5.803.243.111	6.137.084.966
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		335.048.709	5.787.476.617
(70 = 20 + 50 - 40 - 62)				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71		541	362
7.2 Chi phí khác	72		259.701.523	189.349.450
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(259.700.982)	(189.349.088)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		75.347.727	5.598.127.529
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		406.324.227	5.899.535.529
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(330.976.500)	(301.408.000)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		187.630.618	1.134.495.396
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	33	187.630.618	1.134.495.396
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(112.282.891)	4.463.632.133
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	34	(7)	279



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Ngô Anh Sơn
Tông Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Duyên
Phụ trách kế toán

Vũ Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01	75.347.727	5.598.127.529
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	02	1.528.312.979	1.432.040.051
2. Điều chỉnh cho các khoản:	03	1.643.312.979	1.547.040.051
- Khấu hao TSCĐ	07	(115.000.000)	(115.000.000)
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	10	554.501.000	863.096.000
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	11	554.501.000	863.096.000
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	18	(223.524.500)	(561.688.000)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	19	(223.524.500)	(561.688.000)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	30	(22.323.916.695)	(12.448.377.111)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	32	(7.400.000.000)	(16.016.750.000)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	33	(12.274.269.853)	9.477.338.068
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	36	(1.486.366.304)	(1.592.250.487)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	37	(157.180.906)	86.605.346
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	39	(24.750.463)	(996.767.313)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	40	1.907.000	(284.000)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	41	(11.926.445)	11.513.518
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	42	843.856.746	(147.539.262)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	43	(1.226.648.495)	-
- (-) Thuế TNĐN đã nộp	45	104.152.093	(1.000.625.668)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46	25.635.593	30.187.761
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47	112.238.435	703.943.489
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48	(133.130.416)	(1.704.226.518)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	50	(3.768.389)	(67.299.408)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	52	(693.665.291)	(1.232.222.637)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	60	(20.389.279.489)	(5.116.801.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	61	(155.000.000)	(274.288.300)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	65	115.000.000	115.000.000
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	70	(40.000.000)	(159.288.300)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	417.245.200.000	1.003.544.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	417.245.200.000	1.003.544.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(404.325.200.000)	(1.008.244.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(404.325.200.000)	(1.008.244.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	12.920.000.000	(4.700.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(7.509.279.489)	(9.976.089.831)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	12.615.566.091	22.591.655.922
- Tiền	101.1	315.566.091	91.655.922
- Các khoản tương đương tiền	101.2	12.300.000.000	22.500.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	5.106.286.602	12.615.566.091
- Tiền	103.1	106.286.602	315.566.091
- Các khoản tương đương tiền	103.2	5.000.000.000	12.300.000.000



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

(Signature)

Nguyễn Thị Duyên
Phụ trách kế toán

(Signature)

Vũ Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.589.245.154.570	3.202.548.928.300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.366.151.419.800)	(2.806.823.749.500)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2.353.511.189.257	4.493.622.422.758
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(2.528.545.329.818)	(4.932.201.979.919)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(786.251.773)	(1.350.122.208)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	13.824.854.527	49.314.077.102
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(13.824.854.527)	(49.314.077.102)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i>	<i>20</i>	<i>47.273.342.436</i>	<i>(44.204.500.569)</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	24.790.948.385	68.995.448.954
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	6.911.351.632	17.891.172.318
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	8.460.863.109	50.002.596.846
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	9.418.733.644	1.101.679.790
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	72.064.290.821	24.790.948.385
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	18.761.265.579	6.911.351.632
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	52.993.366.153	8.460.863.109
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	309.659.089	9.418.733.644



Handwritten signature

Handwritten initials

Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Duyên
Phụ trách kế toán

Vũ Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 5, tòa nhà HACC1 Complex Building

Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B04 - CT

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài c

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị:

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	-	-	160.000.000.000	160.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	636.000.000	636.000.000	-	-	-	-	636.000.000	636.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	20	(3.052.789.415)	1.410.842.718	4.765.040.133	301.408.000	218.693.609	330.976.500	1.410.842.718	1.298.559
3.1. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế đã thực hiện	20	3.708.560.345	8.473.600.478	4.765.040.133	-	218.693.609	-	8.473.600.478	8.692.294
3.2. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa thực hiện	20	(6.761.349.760)	(7.062.757.760)	-	301.408.000	-	330.976.500	(7.062.757.760)	(7.393.734.
Cộng		157.583.210.585	162.046.842.718	4.765.040.133	301.408.000	218.693.609	330.976.500	162.046.842.718	161.934.559

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 19.



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Duyên
Phụ trách kế toán

Vũ Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Phép điều chỉnh - Giấy Phép thành lập và hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 5, tòa nhà HACCI Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 26 người (Tại ngày 01/01/2019 là 34 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty Chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện chế độ kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng của Công ty Chứng khoán, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh tiền gửi Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán của khách hàng theo Phương thức Công ty Chứng khoán quản lý, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành bao gồm tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng Thương mại chi định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (Bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Theo đó, Công ty đang đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính nắm giữ đến đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản cho vay (Tiếp theo)**

Các khoản cho vay được thực hiện theo hợp đồng hợp đồng dịch vụ quĩ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán của các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chi tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Thời gian sử dụng hữu ích
(Số năm khấu hao)

Thiết bị, dụng cụ văn phòng

03 – 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu (Tiếp theo)

- ***Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):***

Tiền lãi phát sinh từ Danh mục Tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:***

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- ***Lãi từ trái phiếu chuyển đổi:***

Tại ngày đáo hạn, nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu thì sẽ không được nhận lãi; còn nếu lựa chọn không chuyển đổi thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất 5%/năm. Tại thời điểm đầu tư, Công ty xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu và hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng.

- ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:***

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:***

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng.

- ***Thu nhập hoạt động khác:***

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm: doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không có định, doanh thu, dự thu cổ tức và doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự định sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	19.184.462	2.414.937
Tiền gửi ngân hàng	70.668.970	297.233.764
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	16.433.170	15.917.390
Các khoản tương đương tiền (i)	5.000.000.000	12.300.000.000
Cộng	5.106.286.602	12.615.566.091

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	3.000.000	305.614.000.000
- Trái phiếu	3.000.000	305.614.000.000
Của nhà đầu tư	270.092.914	3.018.132.878.670
- Cổ phiếu	270.092.914	3.018.132.878.670
Cộng	273.092.914	3.323.746.878.670

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28.060.561.260	20.666.827.000	28.060.561.260	20.997.803.000
Cổ phiếu	28.060.561.260	20.666.827.000	28.060.561.260	20.997.803.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết/ chưa đăng ký giao dịch (i)</i>	<i>19.432.000.000</i>	<i>19.432.000.000</i>	<i>19.432.000.000</i>	<i>19.432.000.000</i>
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư Trí Việt	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Hanaka	432.000.000	432.000.000	432.000.000	432.000.000
<i>Cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch</i>	<i>8.628.561.260</i>	<i>1.234.827.000</i>	<i>8.628.561.260</i>	<i>1.565.803.000</i>
- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	8.050.000.000	1.035.000.000	8.050.000.000	1.380.000.000
- Công ty CP Vật liệu Bưu điện	350.000.000	171.500.000	350.000.000	157.500.000
- Các cổ phiếu khác	228.561.260	28.327.000	228.561.260	28.303.000

Ghi chú:

- (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, Công ty không thu thập được 03 báo phí của các chứng khoán trên tại ngày 31/12/2019. Theo đó Công ty đang đánh giá giá trị hợp lý của các chứng khoán trên theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 5, tòa nhà HACCI Complex Building

Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B09 - CT

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị:

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị năm nay	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị năm trước	CL đánh giá năm trước	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	FVTPL									
1	Cổ phiếu	28.060.561.260	20.666.827.000	-	7.393.734.260	20.666.827.000	28.060.561.260	20.997.803.500	-	7.062.757.760
	- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-
	- Công ty CP Đầu tư Trí Việt	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
	- Công ty CP Tập đoàn Hanaka	432.000.000	432.000.000	-	-	432.000.000	432.000.000	432.000.000	-	-
	- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	8.050.000.000	1.035.000.000	-	7.015.000.000	1.035.000.000	8.050.000.000	1.380.000.000	-	6.670.000.000
	- Công ty CP Vật liệu Bưu điện	350.000.000	171.500.000	-	178.500.000	171.500.000	350.000.000	157.500.000	-	192.500.000
	- Các cổ phiếu khác	228.561.260	28.327.000	-	200.234.260	28.327.000	228.561.260	28.303.500	-	200.257.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (i)	85.900.000.000	78.500.000.000
85.900.000.000		78.500.000.000
b) Dài hạn		
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (ii)	25.000.000.000	25.000.000.000
25.000.000.000		
Cộng	110.900.000.000	103.500.000.000

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng TMCP.
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để cầm cố cho các khoản vay có tổng giá trị là 39.300.000.000 VND.
- (ii) Là 250.000 trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam phát hành, với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, giá mua 100.000 VND/ trái phiếu. Kỳ hạn của trái phiếu là ngày 23/06/2021. Tại ngày đáo hạn, nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu thì sẽ không được nhận lãi; Còn nếu lựa chọn không chuyển đổi thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất 5%/năm. Tại thời điểm đầu tư, Công ty xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu và hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng. Lãi dự thu năm 2019 và lũy kế đến ngày 31/12/2019 lần lượt là 1.250.000.003 VND và 4.236.301.373 VND.

10. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay				
Cho vay hoạt động Margin (i)	31.010.004.532	23.237.901.547	18.736.334.679	10.963.631.694
29.389.397.798		21.816.694.813	18.690.090.838	10.917.367.853
Cho vay hoạt động ứng tiền bản của khách hàng	1.421.206.734	1.421.206.734	46.243.841	46.243.841

Ghi chú:

- (i) Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 31/12/2019 là 7.772.702.985 VND (Tại ngày 01/01/2019 là 7.772.702.985 VND).

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	6.764.569.249	5.278.202.945
Dự thu lãi trái phiếu	4.236.301.373	2.986.301.370
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	2.370.297.810	2.071.972.878
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	157.393.794	219.837.342
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng tiền bán chứng khoán	576.272	91.355
Các khoản trả trước cho người bán	-	6.263.000
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	729.075.397	571.894.491
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	729.075.397	571.894.491
Các khoản phải thu khác	43.624.850	12.011.387
Các khoản phải thu khác	43.624.850	12.011.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	259.922.283	488.727.096
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	259.922.283	488.727.096
Dài hạn	405.794.458	1.020.846.391
Chi phí hệ thống nội thất	273.817.239	586.751.211
Công cụ dụng cụ xuất dùng	131.977.219	434.095.180
Cộng	665.716.741	1.509.573.487

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị	Cộng
	dụng cụ văn phòng	
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	5.022.287.802	5.022.287.802
Số dư cuối năm	5.022.287.802	5.022.287.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	3.960.364.941	3.960.364.941
Khấu hao trong năm	585.889.883	585.889.883
Số dư cuối năm	4.546.254.824	4.546.254.824
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	1.061.922.861	1.061.922.861
Số dư cuối năm	476.032.978	476.032.978

Tại ngày 31/12/2019, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.572.410.483 VND (Tại ngày 01/01/2019 là 2.071.924.683 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.950.000.000	4.950.000.000
Tăng do mua sắm	155.000.000	155.000.000
Số dư cuối năm	5.105.000.000	5.105.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	3.903.548.387	3.903.548.387
Khấu hao trong năm	1.057.423.096	1.057.423.096
Số dư cuối năm	4.960.971.483	4.960.971.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	1.046.451.613	1.046.451.613
Số dư cuối năm	144.028.517	144.028.517

15. TIỀN NỢ QUỸ HỒ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.243.902.219	4.982.882.884
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.459.070.016	2.026.424.060
Cộng	7.822.972.235	7.129.306.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. VAY NGÂN HÀNG**

	Số dư đầu năm VNĐ	Số vay trong năm VNĐ	Số trả vay trong năm VNĐ	Số dư cuối năm VNĐ
Vay Ngân hàng, Tổ chức tài chính				
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển	-	225.488.200.000	212.568.200.000	12.920.000.000
Việt Nam - CN Hà Thành (i)				
Ngân hàng TNHH MTV Public Bank	-	42.057.000.000	42.057.000.000	-
Việt Nam - CN Thanh Xuân				
Vay cá nhân				
Ông Nguyễn Duy Thanh	-	35.700.000.000	35.700.000.000	-
Vay bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT	-	114.000.000.000	114.000.000.000	-
Cộng	-	417.245.200.000	404.325.200.000	12.920.000.000

Ghi chú:

(i) Hợp đồng thấu chi số 01/2019/1949474/HDTG ngày 26/04/2019, hạn mức thấu chi là 5,8 tỷ VND, thời hạn đến ngày 21/03/2020, lãi suất là 7,2%/năm, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt trong thanh toán. Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 của hợp đồng này là 5,8 tỷ VND. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi số 21032019/HDTGBIDV.HTH-CKEN với giá trị 6 tỷ VND.

Hợp đồng thấu chi số 02/2019/1949474/HDTG ngày 09/08/2019, hạn mức thấu chi là 12 tỷ VND, thời hạn đến ngày 31/07/2020, lãi suất là 7,5%/năm, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt trong thanh toán. Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 theo hợp đồng này là: 0 VND. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi: Hợp đồng số 17072019/HDTG với giá trị là 3,8 tỷ VND; Hợp đồng số 19072019/HDTG với giá trị là 5 tỷ VND; Hợp đồng số 31072019/HDTG với giá trị là 3,5 tỷ VND.

Hợp đồng thấu chi số 03/2019/1949474/HDTG ngày 09/10/2019, Phụ lục sửa đổi số PLSD01 ngày 23/10/2019, hạn mức thấu chi là 21,6 tỷ VND, thời hạn đến ngày 02/10/2020, lãi suất là 7,3%/năm, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt trong thanh toán. Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 theo hợp đồng này là: 7,12 tỷ VND. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi: Hợp đồng số 18092019/HDTG với giá trị là 5 tỷ VND; Hợp đồng số 02102019/HDTG với giá trị là 5 tỷ VND; Hợp đồng số 01102019/HDTG với giá trị là 5 tỷ VND; Hợp đồng số 05102019/HDTG với giá trị là 5 tỷ VND.

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Sở giao dịch chứng khoán	156.723.655	56.192.709
Trung tâm lưu ký chứng khoán	71.968.571	101.726.748
Cộng	228.692.226	157.919.457

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả	388.631.296	1.315.410.738
Thuế Giá trị gia tăng	9.433.645	6.132.353
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.133.404	1.039.017.877
Thuế Thu nhập cá nhân	319.125.411	270.260.508
Thuế khác	53.938.836	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	636.000.000	(3.052.789.415)	157.583.210.585
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.463.632.133	4.463.632.133
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	636.000.000	1.410.842.718	162.046.842.718
Lỗi trong năm	-	-	(112.282.891)	(112.282.891)
Số dư cuối năm	160.000.000.000	636.000.000	1.298.559.827	161.934.559.827

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Vốn góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên	70.978.000.000	44,361%	70.978.000.000	44,361%
- Công ty CP Tập đoàn F.I.T	39.830.000.000	24,894%	39.830.000.000	24,894%
- Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	15.400.000.000	9,625%	15.400.000.000	9,625%
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	14.400.000.000	9,000%	14.400.000.000	9,000%
- Công ty CP Thương mại & Phát triển Nông nghiệp VP	8.018.600.000	5,012%	8.018.600.000	5,012%
- Các cổ đông khác	11.373.400.000	7,108%	11.373.400.000	7,108%
Cộng	160.000.000.000	100%	160.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phần		Cổ phần	
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	16.000.000		16.000.000	
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	16.000.000		16.000.000	
- Cổ phần phổ thông	16.000.000		16.000.000	
Số lượng cổ phần đang lưu hành	16.000.000		16.000.000	
- Cổ phần phổ thông	16.000.000		16.000.000	
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (VND):	10.000		10.000	

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN ("VSD") CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK")

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.608.850.000		1.608.850.000	
Cộng	1.608.850.000		1.608.850.000	

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Cổ phiếu	19.540.000.000		19.540.000.000	
Cộng	19.540.000.000		19.540.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.898.932.140.000	2.277.098.250.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	4.986.450.000	3.050.350.000
Tài sản tài chính giao dịch cấm có	82.100.130.000	74.959.810.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.448.800.000	2.681.500.000
Cộng	2.007.467.520.000	2.357.789.910.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	200.120.000	723.600.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	3.589.690.000
Cộng	200.120.000	4.313.290.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu	48.988.100.000	4.586.400.000

25. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.761.265.579	6.911.351.632
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	52.993.366.153	8.460.863.109
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	309.659.089	9.418.733.644
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	306.722.382	9.415.901.394
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	2.936.707	2.832.250
Cộng	72.064.290.821	24.790.948.385

26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	72.061.329.902	24.788.063.002
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.960.919	2.885.383
Cộng	72.064.290.821	24.790.948.385

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 5, tòa nhà HACCI Complex Building

Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B09 - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm tr
	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi bán					
Trái phiếu niêm yết	1.500.000	153.243.000.000	152.371.000.000	872.000.000	
Cộng	1.500.000	153.243.000.000	152.371.000.000	872.000.000	5.553.500

28. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
I	Loại FVTPL						
1	Cổ phiếu	28.060.561.260	20.666.827.000	(7.393.734.260)	(7.062.757.760)	223.524.500	(554.501.000)
	<i>Cổ phiếu Upcom</i>						
	- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	8.050.000.000	1.035.000.000	(7.015.000.000)	(6.670.000.000)	195.500.000	(540.500.000)
	- Công ty CP Vật liệu Bưu điện	350.000.000	171.500.000	(178.500.000)	(192.500.000)	28.000.000	(14.000.000)
	- Các cổ phiếu khác	228.561.260	28.327.000	(200.234.260)	(200.257.760)	24.500	(1.000.000)
	<i>Cổ phiếu OTC</i>						
	- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	-	-
	- Công ty CP Đầu tư Trí Việt	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	-	-
	- Công ty CP Tập đoàn Hanaka	432.000.000	432.000.000	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, AFS, CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cỏ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	115.000.000	115.000.000
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (i)	7.999.058.079	6.990.934.179
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3.022.949.865	2.621.542.869
Cộng	11.137.007.944	9.727.477.048

Ghi chú:

- (i) Lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 1.250.000.003 VND là lãi dự thu từ trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam. Chi tiết xem Thuyết minh số 11.

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.211.566.643	884.023.612
Cộng	1.211.566.643	884.023.612

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	8.458.827.247	11.230.162.141
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	565.584.120	555.555.789
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.043.385.274	1.356.899.040
Chi phí các dịch vụ khác	413.253.588	433.038.499
Cộng	10.481.050.229	13.575.655.469

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1.757.739.579	1.880.171.932
Chi phí vật tư văn phòng	48.657.011	64.368.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.320.004	42.320.004
Chi phí thuế, phí và lệ phí	44.105.786	43.968.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.834.096.683	4.061.793.260
Chi phí khác	76.324.048	44.463.085
Cộng	5.803.243.111	6.137.084.966

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.347.727	5.598.127.529
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	144.701.523	74.349.450
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (có tức)	(115.000.000)	(115.000.000)
Cộng: Chi phí không được trừ	259.701.523	189.349.450
Thu nhập chịu thuế	220.049.250	5.672.476.979
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	143.620.768	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	187.630.618	1.134.495.396

Trong năm, ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên, Tổng Giám đốc xác định không còn khoản chi phí nào nữa cần được loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

Đối với các khoản thu nhập/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL, Công ty đang xác định khoản chênh lệch giảm sẽ thực hiện xác định là chi phí được trừ khi xác định Thuế Thu nhập doanh nghiệp (tương tự với dự phòng các khoản đầu tư). Đối với chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính, Công ty sẽ loại trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế và tính thuế Thu nhập doanh nghiệp khi bán tài sản tài chính trên.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(112.282.891)	4.463.632.133
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(112.282.891)	4.463.632.133
	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7)	279

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2019.

35. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Thuế hoạt động là các khoản thuế vẫn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuế hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm là 1.974.274.800 VND.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	1.974.274.800	1.974.274.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	966.633.850	2.940.908.650
Cộng	2.940.908.650	4.915.183.450

36. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, do Công ty chỉ có một địa điểm kinh doanh và lĩnh vực chỉ kinh doanh chứng khoán, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính năm 2019.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh mục các bên liên quan có giao dịch, số dư trọng yếu với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn F.I.T (F.I.T)	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên	Cổ đông lớn
Các thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Giao dịch phát sinh chủ yếu với bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T		
Đi vay	114.000.000.000	480.400.000.000
Trả vay	114.000.000.000	480.400.000.000
Mua dịch vụ	2.733.602.000	3.274.233.384
Thanh toán tiền dịch vụ	2.731.452.000	2.734.554.684
Doanh thu cung cấp dịch vụ	505.174.013	1.611.239.113
Lãi vay phải trả	62.465.753	501.534.246
Lãi vay đã trả	62.465.753	501.534.246

Các khoản lương, thưởng của Tổng Giám đốc và thủ lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	549.501.628	632.888.399
Thủ lao Hội đồng Quản trị	196.800.000	189.349.450
Cộng	746.301.628	822.237.849

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trả đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Các khoản vay	12.920.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.106.286.602	12.615.566.091
Nợ thuần	7.813.713.398	-
Vốn chủ sở hữu	161.934.559.827	162.046.842.718
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	5%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các loại công cụ tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.106.286.602	12.615.566.091
Tài sản tài chính FVTPL	20.666.827.000	20.997.803.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110.900.000.000	103.500.000.000
Các khoản cho vay	23.237.901.547	10.963.631.694
Các khoản phải thu, phải thu khác	7.537.269.496	5.862.108.823
Các khoản ký quỹ	11.540.000	12.140.000
Cộng	167.459.824.645	153.951.250.108
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	12.920.000.000	-
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	56.150.917	26.539.982
Chi phí phải trả	97.468.071	109.394.516
Phải trả giao dịch chứng khoán	228.692.226	157.919.457
Cộng	13.302.311.214	293.853.955

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống		Trên 1 năm đến 5 năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.106.286.602	-	-	-	5.106.286.602
Tài sản tài chính FVTPL	20.666.827.000	-	-	-	20.666.827.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85.900.000.000	25.000.000.000	-	-	110.900.000.000
Các khoản cho vay	23.237.901.547	-	-	-	23.237.901.547
Các khoản phải thu, phải thu khác	7.537.269.496	-	-	-	7.537.269.496
Các khoản ký quỹ	10.000.000	1.540.000	-	-	11.540.000
Cộng	142.458.284.645	25.001.540.000	167.459.824.645		
Số cuối năm					
Các khoản vay	12.920.000.000	-	-	-	12.920.000.000
Các khoản phải trả	56.150.917	-	-	-	56.150.917
Chi phí phải trả	97.468.071	-	-	-	97.468.071
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	228.692.226	-	-	-	228.692.226
Cộng	13.302.311.214	-	13.302.311.214		
Chênh lệch thanh khoản thuần	129.155.973.431	25.001.540.000	154.157.513.431		
	Từ 1 năm trở xuống		Trên 1 năm đến 5 năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.615.566.091	-	-	-	12.615.566.091
Tài sản tài chính FVTPL	20.997.803.500	-	-	-	20.997.803.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	103.500.000.000	-	-	-	103.500.000.000
Các khoản cho vay	10.963.631.694	-	-	-	10.963.631.694
Các khoản phải thu, phải thu khác	5.862.108.823	-	-	-	5.862.108.823
Các khoản ký quỹ	10.600.000	1.540.000	-	-	12.140.000
Cộng	153.949.710.108	1.540.000	153.951.250.108		
Số đầu năm					
Các khoản vay	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả	26.539.982	-	-	-	26.539.982
Chi phí phải trả	109.394.516	-	-	-	109.394.516
Phải trả giao dịch chứng khoán	157.919.457	-	-	-	157.919.457
Cộng	293.853.955	-	293.853.955		
Chênh lệch thanh khoản thuần	153.655.856.153	1.540.000	153.657.396.153		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là sổ liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.



Nguyễn Xuân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Duyên
Phụ trách kế toán

Vũ Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

